

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KV 2 - LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2025/DS-ST
Ngày 29-9-2025
V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KV 2 - LĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Mai Khoa

2. Ông Chu Văn Chí

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV 2 - LĐ tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân KV 2 – LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2025 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà PTT, sinh năm 1964; địa chỉ: QL20, thôn 23, xã ĐT, tỉnh LĐ.

Bà PTT uỷ quyền cho bà HTNT, sinh năm 1987; địa chỉ: 47 STC, xã TT, LĐ (theo văn bản uỷ quyền ngày 24/3/2025);

Bà PTT, bà HTNT uỷ quyền cho bà PTTN, sinh năm 1992; địa chỉ: 573 QL20, xã ĐT, tỉnh LĐ tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền ngày 15/5/2025).

2. *Bị đơn:*

- Bà ĐTLN, sinh năm 1989; địa chỉ: 177 QL20, xã ĐT, tỉnh LĐ;

- Bà HTT, sinh năm 1968 (đã chết ngày 29/8/2019)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm:

+ Bà ĐTLN, sinh năm 1989 (con gái bà T);

+ Ông ĐHH, sinh năm 1999 (con trai bà T);

+ Ông ĐVH, sinh năm 1967 (chồng bà T);

Cùng địa chỉ: 177 QL20, xã ĐT, tỉnh LD;

Ông ĐHH uỷ quyền cho bà ĐTLN tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền ngày 19/3/2025) và ông ĐVH uỷ quyền cho bà ĐTLN tham gia tố tụng (theo văn bản uỷ quyền ngày 10/3/2025).

(Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà PTTN có mặt; đại diện bị đơn bà ĐTLN có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/12/2024 và trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/07/2019, bà T có cho bà HTT và bà ĐTLN vay số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng), các bên có lập giấy mượn tiền ghi ngày 15/07/2019, có chữ ký xác nhận của bà HTT và bà ĐTLN vào vị trí người vay. Các bên thoả thuận bà T và bà N phải trả lãi hàng tháng nhưng không ghi rõ mức lãi suất trong giấy mượn tiền. Tuy nhiên, có thoả thuận miệng là 2,73%/tháng. Bà N cũng đã trả lãi cho khoản vay 550.000.000đồng được 04 tháng T ngày 15/07/2019 đến ngày 15/11/2019. T ngày 15/11/2019 đến nay, không trả lãi. Đến ngày 29/8/2019 bà HTT mất, bà T đã rất nhiều lần liên hệ yêu cầu bà N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T phải liên đới chịu trách nhiệm trả khoản nợ 550.000.000đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng) nhưng bà N và ông H, ông H không thiện chí trả số tiền trên, đồng thời tìm mọi lý do để khất lãn, né tránh.

Trong số tiền mà bà T đã cho bà HTT vay mượn tổng số tiền 550.000.000đồng là để con gái là ĐTLN đầu tư làm ăn thời hạn T năm 2017 đến năm 2019 như sau:

Đợt 1: ngày 18/12/2017 bà cho bà T mượn số tiền 150.000.000đồng.

Đợt 2: ngày 12/03/2018 bà cho bà T mượn số tiền 200.000.000đồng.

Đợt 3: ngày 20/11/2018 bà cho bà T mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Đợt 4: ngày 10/08/2018 bà cho bà T mượn số tiền 100.000.000đồng.

Tất cả giấy mượn tiền đều do bà T viết và ký tên xác nhận, bà đã giao đủ số tiền cho bà T nhận bằng tiền mặt.

Đến ngày 15/07/2019 đã chót nợ 550.000.000đồng, bà T và bà N cùng ký tên chót nợ số tiền 550.000.000đồng.

Quá trình vay thoả thuận trả lãi và bà T đã trả lãi T lúc bắt đầu vay đến ngày chót nợ 15/07/2019 và sau đó trả thêm được khoảng 04 tháng nữa thì ngưng đến bây giờ.

Vì vậy, bà T yêu cầu Toà án giải quyết các nội dung sau: buộc bà ĐTLN phải trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/ tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: Bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ.

** Bị đơn và cũng là người đại diện người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT: bà ĐTLN trình bày:*

Mẹ bà bà HTT đã chết ngày 29/8/2019; bà HTT có:

- Chồng là ông ĐVH, sinh năm 1967;
- Cha của bà T là ông HVT, sinh năm 1933 (đã chết ngày 08/4/2011);
- Mẹ của bà T là bà CTV, sinh năm 1932 (đã chết 19/12/2013);
- Các con của bà T: ĐTLN, sinh năm 1989 và ĐHH, sinh năm 1999.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, thì là đúng là mẹ bà có mượn tiền của bà T tổng cộng 550.000.000đồng; khi mẹ bà còn sống có vay tiền của bà T như nêu trên, ngày 15/7/2019 mẹ bà có chót lại nợ tiền bà T tổng cộng 550.000.000đồng và bà có ký vào giấy nợ với tư cách làm chứng; nay mẹ bà đã chết, bà T khởi kiện yêu cầu bà ĐTLN phải trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/ tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ và buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000 đồng và số tiền lãi 1,66%/tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ thì bà không đồng ý.

Bà T cho mẹ bà vay lãi suất cao vượt quá 36%/năm; tài sản là quyền sử dụng đất thừa kế của bà T vay ngân hàng không còn khả năng chi trả nên đã bán để trả nợ ngân hàng; ngoài ra, trong giấy vay tiền không có tên ông ĐVH nên ông H không đồng ý có trách nhiệm trả số nợ cho bà T.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa: đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà PTTN yêu cầu bà ĐTLN phải trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ. Yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – LĐ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, cụ thể:

-Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Điều 615, 463, 466 Bộ luật dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà PTT về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại đối với bị đơn bà ĐTLN và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH.

Buộc bà ĐTLN có trách nhiệm trả cho bà PTT 75.000.000đồng nợ gốc.

Buộc ông ĐHH có trách nhiệm trả cho bà PTT 475.000.000đồng nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trong đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” theo quy định tại quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại: xã ĐT, tỉnh LĐ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân KV 2 - LĐ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, thấy rằng: đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là giấy mượn tiền ngày 15/7/2019 (bản chính) có chữ ký và chữ viết tên của người mượn tiền là HTT và ĐTLN; nguyên đơn bà PTT trong quá trình làm việc tại Tòa khai: bà T đã cho bà HTT vay mượn tổng số

tiền 550.000.000đồng là để con gái là ĐTLN đầu tư làm ăn thời hạn T năm 2017 đến năm 2019 như sau:

Đợt 1: ngày 18/12/2017 bà cho bà T mượn số tiền 150.000.000đồng.

Đợt 2: ngày 12/03/2018 bà cho bà T mượn số tiền 200.000.000đồng.

Đợt 3: ngày 20/11/2018 bà cho bà T mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Đợt 4: ngày 10/08/2018 bà cho bà T mượn số tiền 100.000.000đồng.

Tất cả giấy mượn tiền đều do bà T viết và ký tên xác nhận, bà đã giao đủ số tiền cho bà T nhận bằng tiền mặt. Đến ngày 15/07/2019 đã chốt nợ 550.000.000đồng, bà T và bà N cùng ký tên chốt nợ số tiền 550.000.000đồng.

Bị đơn bà ĐTLN thừa nhận: đúng là mẹ bà có mượn tiền của bà T tổng cộng 550.000.000đồng; khi mẹ bà còn sống có vay tiền của bà T như nêu trên, ngày 15/7/2019 mẹ bà có chốt lại nợ tiền bà T tổng cộng 550.000.000đồng và bà có ký vào giấy nợ với tư cách làm chứng; bà N cung cấp các chứng cứ gốc: giấy mượn tiền ngày 10/8/2018; giấy mượn tiền ngày 20/11/2018; giấy mượn tiền ngày 12/3/2018; giấy mượn tiền ngày 18/12/2017.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định việc bà PTT có cho bà HTT và bà ĐTLN vay số tiền 550.000.000đồng là có xảy ra trên thực tế.

[2.2] Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, mặc dù nguyên đơn bà T đã yêu cầu bị đơn phải trả nợ nhiều lần; tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà PTTN yêu cầu bà ĐTLN phải trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/ tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng; tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và số tiền lãi 1,66%/tháng tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng; tổng số tiền gốc và lãi phải trả là: 589.985.000đ.

[2.2.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc: nguyên đơn yêu cầu bà ĐTLN phải trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng và yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà PTT $\frac{1}{2}$ số nợ gốc là 275.000.000đồng.

Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 01 giấy mượn tiền ngày 15/7/2019 thể hiện số tiền vay 550.000.000đồng và có chữ ký và chữ viết tên của người mượn tiền là HTT và ĐTLN. Bà T khai giấy mượn tiền ngày 15/7/2019 là giấy chốt nợ của các ngày ngày 18/12/2017 (150.000.000đồng), ngày 12/3/2018 (200.000.000đồng), ngày 20/11/2018 (100.000.000đồng) và ngày 10/8/2018 (100.000.000đồng).

Đồng thời bị đơn cung cấp 04 giấy nợ nêu trên thể hiện nguyên đơn cho vay tổng cộng số tiền 550.000.000đồng. Các giấy mượn tiền đều thể hiện người mượn là bà HTT. Chỉ có giấy mượn tiền ngày 18/12/2017 có chữ ký của bà ĐTLN cùng ký tên với bà HTT với số tiền mượn 150.000.000đồng. Đến ngày 15/7/2019, hai

bên mới chốt nợ bằng giấy mượn tiền số tiền 550.000.000đồng, thể hiện người mượn là bà HTT và bà ĐTLN, chữ ký mượn tiền là bà T và bà N cùng ký; tuy nhiên giấy chốt nợ này là chốt của các khoản vay T trước. Bị đơn bà N xác định nguyên đơn cho mẹ bà là bà HTT vay tiền, bà chỉ ký với tư cách người làm chứng. Do đó, trong số tiền nợ gốc 550.000.000đồng này thì một mình bà T mượn tiền của bà T 400.000.000đồng; còn lại khoản tiền 150.000.000đồng ngày 18/12/2017 thì bà T mượn tiền cùng bà N.

Như vậy, bà HTT chịu trách nhiệm đối với số tiền vay của bà T số tiền 475.000.000 đồng. Bà ĐTLN chịu trách nhiệm đối với số tiền vay của bà T số tiền 75.000.000đồng.

Căn cứ giấy chứng tử số 47 đăng ký ngày 05/9/2019 tại UBND xã Liên Hiệp, huyện ĐT, tỉnh LĐ, thể hiện bà HTT đã chết vào ngày 29/8/2019. Bà HTT có cha là ông H VT, sinh năm 1933 (đã chết ngày 08/4/2011) và mẹ là bà CTV, sinh năm 1932 (đã chết 19/12/2013); chồng là ông ĐVH, sinh năm 1967; các con của bà T: ĐTLN, sinh năm 1989 và ĐHH, sinh năm 1999.

Ngày 29/8/2019, bà T chết không để lại di chúc.

Do đó, ông ĐVH và bà ĐTLN, ông ĐHH là hàng thừa kế thứ nhất của bà T, phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại đối với nghĩa vụ trả nợ của bà T cho bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án xác minh thu thập chứng cứ: sau khi bà T chết đã để lại di sản thừa kế gồm phần đất có diện tích 170m² thuộc thửa 954 tờ bản đồ số 15 xã Liên Hiệp, huyện ĐT, tỉnh LĐ được Sở tài nguyên môi trường tỉnh LĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 308316 ngày 09/12/20215 cho bà Lê Thị Mỹ Thuận, đến ngày 14/6/2018 cập nhật biến động sang tên ông ĐVH, bà HTT.

Theo quy định tại các Điều 463; Điều 466; Điều 613; Điều 614, Điều 615; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015: cần buộc ông ĐVH, bà ĐTLN, ông ĐHH là những người thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà PTT số tiền nợ gốc 475.000.000đồng trong phạm vi di sản của bà HTT chết để lại; buộc bà ĐTLN phải có nghĩa vụ trả cho bà PTT số tiền nợ gốc 75.000.000đồng.

[2.2.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất:

Ngày 31/12/2024, nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bà ĐTLN và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: ông ĐVH ông ĐHH, bà ĐTLN liên đới trả cho bà số tiền là 550.000.000đồng.

Ngày 25/3/2025, nguyên đơn bà T có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà N trả lãi T ngày 01/01/2020 đến ngày 24/3/2025 là 232.815.000đồng.

Đến ngày 28/3/2025, nguyên đơn bà PTT có đơn rút đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/3/2025 và không yêu bà ĐTLN trả lãi nữa.

Tại buổi hoà giải ngày 29/8/2025 và tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – bà PTTN có yêu cầu bà ĐTLN phải trả lãi cho nguyên đơn theo lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x

4.565.000đồng là 314.985.000đồng và yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT gồm: bà ĐTLN, ông ĐHH, ông ĐVH phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà PTT số tiền lãi 1,66%/tháng, tạm tính T ngày 01/01/2020 tới ngày 1/9/2025 là 69 tháng x 4.565.000đồng là 314.985.000đồng.

Tuy nhiên, theo hợp đồng uỷ quyền ngày 24/3/2025 giữa bà PTT và bà HTNT và theo hợp đồng uỷ quyền ngày 15/5/2025 giữa bà PTT, bà HTNT và bà PTTN thì phạm vi uỷ quyền không thể hiện bên được uỷ quyền được quyền bổ sung, thay đổi hoặc rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu tính lãi của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

[2.3] T những nhận định và phân tích như trên căn buộc ông ĐVH, bà ĐTLN, ông ĐHH là những người thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà PTT số tiền nợ gốc 475.000.000đồng trong phạm vi di sản của bà HTT chết để lại; buộc bà ĐTLN phải có nghĩa vụ trả cho bà PTT số tiền nợ gốc 75.000.000đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại nên buộc bị đơn bà ĐTLN phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn là $75.000.000\text{đồng} \times 5\% = 3.750.000\text{đồng}$; buộc ông ĐVH, bà ĐTLN, ông ĐHH phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn 475.000.000đồng là $20.000.000\text{đ} + 75.000.000\text{đ} \times 4\% = 23.000.000\text{đồng}$.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà PTT.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 613; Điều 614, Điều 615; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà PTT đối với bị đơn bà ĐTLN và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT là ông ĐVH, và bà ĐTLN, ông ĐHH về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT là ông ĐVH, và bà ĐTLN, ông ĐHH phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà PTT số tiền nợ gốc 475.000.000đồng (bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) trong phạm vi di sản của bà HTT chết để lại;

Buộc bà ĐTLN phải có nghĩa vụ trả cho bà PTT số tiền nợ gốc 75.000.000đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể T ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà HTT: ông ĐVH, bà ĐTLN, ông ĐHH phải liên đới chịu 23.000.000đồng (hai mươi ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong phạm vi di sản của bà HTT chết để lại.

- Buộc bị đơn bà ĐTLN phải chịu 3.750.000đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vụ án thụ lý thuộc trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không thu tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn bà PTT.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể T ngày tuyên án sơ thẩm (29/9/2025) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LĐ;
- VKS nhân dân Khu vực 2 – LĐ;
- Thi hành án dân sự LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn H

Đặng Thị Hiệp

Lê Thị Thanh Vũ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LĐ;
- VKS nhân dân Khu vực 2 – LĐ;
- Phòng THADS Khu vực 2 – LĐ;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Vũ

